

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TÓC KC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TÓC KC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KC HAIR IMPORT – EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KC HAIR IMPORT – EXPORT CO. LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109704149

**3. Ngày thành lập:** 13/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Căn Hộ B4 - 35 Biệt thự liền kề Vinhomes Gardenia Hàm Nghi, Đường Lily 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967521658

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                   | 1311        |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                          | 1312        |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                        | 1313        |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                        | 1391(Chính) |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                         | 1392        |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                       | 1393        |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                              | 1394        |
| 8.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                         | 1399        |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                 | 1410        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                               | 1420        |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                           | 1430        |
| 12. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                  | 1511        |
| 13. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                 | 1512        |
| 14. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                             | 1520        |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                         | 4669 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                                                                                     | 5229 |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                | 5510 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 32. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                       | 7990 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                            | 7730 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                       | 8299 |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                 | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.600.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KIÊN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/09/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *013647130*

Ngày cấp: *25/05/2013* Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Tơi, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Tơi, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội